

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN ĐỊNH QUÁN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 173/UBND - NL

Định Quán, ngày 14 tháng 02 năm 2017

V/v triển khai thực hiện các tiêu chí số 3, 13.2, 17.1, 17.8 của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020 tỉnh Đồng Nai.

Kính gửi:

- Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Phòng Văn hóa và Thông tin;
- UBND các xã.

Thực hiện Văn bản số 201/HD-SNN ngày 16/01/2017 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn V/v hướng dẫn thực hiện các tiêu chí số 3, 13.2, 17.1, 17.8 của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020 tỉnh Đồng Nai (sau đây gọi tắt là Văn bản số 201/HD-SNN).

Chủ tịch UBND huyện có ý kiến như sau:

1. Đề nghị Chủ tịch UBND các xã căn cứ Văn bản số 201/HD-SNN của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để triển khai thực hiện.

2. Giao Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn căn cứ Văn bản số 201/HD-SNN của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tham mưu UBND huyện tổ chức triển khai thực hiện trên địa bàn huyện và hướng dẫn các xã thực hiện.

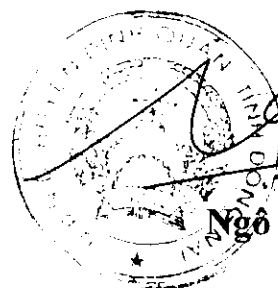
3. Phòng Văn hóa và Thông tin đăng tải Văn bản số 201/HD-SNN trên Website của huyện tại mục thông tin chỉ đạo, điều hành/văn bản chỉ đạo điều hành để các cơ quan, đơn vị truy cập.

Trong quá trình thực hiện, nếu gặp khó khăn, vướng mắc kịp thời báo cáo Chủ tịch UBND huyện xem xét, xử lý. *ve*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- Chánh, Phó văn phòng;
- Lưu VT.

**KT.CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



*Ngô Tấn Tài*  
**Ngô Tấn Tài**

Số: 201 /HD-SNN

Đồng Nai, ngày 16 tháng 01 năm 2017

CÔNG VĂN ĐẾN	Số:.....379.....
	Ngày: 21.01.2017
	Chuyên:.....

## HƯỚNG DẪN

Thực hiện các tiêu chí số 3, 13.2, 17.1, 17.8 của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020 tỉnh Đồng Nai

Căn cứ Quyết định số 4466/QĐ-UBND ngày 26/12/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc Ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020 của tỉnh Đồng Nai.

Sở Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn thực hiện và đánh giá các tiêu chí, chỉ tiêu Sở Nông nghiệp và PTNT được giao trong Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020 tỉnh Đồng Nai như sau:

### PHẦN 1

#### Hướng dẫn thực hiện tiêu chí

##### I. Về Thủy lợi:

Để hoàn thành tiêu chí số 3 về Thủy lợi, địa phương triển khai thực hiện một số nhiệm vụ và giải pháp cụ thể như sau :

- Xây dựng phương án sử dụng nguồn nước phục vụ sản xuất trên địa bàn, phương án phải cụ thể xác định được nguồn nước hiện có, khả năng và phạm vi phục vụ, phương án ứng phó khi xảy ra thiếu nước.

- Tăng cường năng lực dự báo về nguồn nước, cảnh báo khi xảy ra thiếu nước: Việc tăng cường năng lực dự báo, cảnh báo là rất cần thiết, giúp cho địa phương chủ động trong triển khai các biện pháp phòng ngừa thiếu nước.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền: Công tác phòng, chống thiếu hụt nguồn nước phục vụ sản xuất, nhất là trong mùa khô phải được tuyên truyền rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng; trao đổi kinh nghiệm, giúp các cơ quan và người dân chủ động đề phòng và chủ động biện pháp phòng tránh kịp thời.

- Lập và triển khai kế hoạch cung cấp nước hợp lý: Phối hợp chặt chẽ giữa đơn vị quản lý công trình, chính quyền xã và các tổ chức, cá nhân sử dụng nước phục vụ sản xuất, sinh hoạt từ các công trình thủy lợi ; trong mùa khô không tổ chức sản xuất ở những khu vực không chủ động về nguồn nước (những nơi không có công trình thủy lợi), để tránh xảy ra hạn hán. Sử dụng nước hợp lý, xác định các khu vực có nguồn nước ổn định, để có phương án hỗ trợ nguồn nước đến các khu vực xảy ra hạn.

- Chủ động dự phòng trang thiết bị phòng, chống hạn: Các địa phương, đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi phải dự phòng kinh phí chống hạn; chuẩn

bị sẵn sàng các máy móc, phương tiện phục vụ chống hạn như : máy bơm, đường ống dẫn, địa điểm cung cấp nhiên liệu (xăng, dầu).

- Xây dựng và triển khai kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng: Trong mùa khô, phải xây dựng và triển khai kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng ở những khu vực có nguồn nước hạn chế; đồng thời sử dụng giống cây, con ngắn ngày, có khả năng chịu hạn.

- Chuyển đổi thời vụ để tránh hạn trong mùa khô: Thực hiện chuyển đổi thời vụ để tránh hạn, triển khai kế hoạch gieo trồng vụ Đông Xuân sớm để tận dụng lượng nước cuối mùa mưa.

- Tăng cường đầu tư, xây dựng các công trình thủy lợi: Quan tâm đầu tư, xây dựng các công trình thủy lợi, phục vụ sản xuất nông nghiệp. Đặc biệt là các hồ chứa, có tác dụng tích nước mùa mưa, phục vụ trong mùa khô, nâng cao mực nước ngầm ở các giếng khoan, giếng đào khu vực lân cận hồ chứa.

- Đầu tư xây dựng hệ thống tưới nước tiết kiệm: Triển khai đầu tư xây dựng hệ thống tưới nước tiết kiệm ở các công trình thủy lợi, nhằm tiết kiệm nước, nâng cao năng suất cây trồng đồng thời huy động nguồn lực trong dân tham gia kiên cố hóa kênh mương nội đồng, góp phần hoàn chỉnh hệ thống kênh mương, nâng cao hiệu quả công trình.

- Huy động các nguồn lực tham gia xây dựng công trình thủy lợi: Áp dụng linh hoạt các chính sách hiện hành của Nhà nước, trong việc huy động các nguồn lực từ các tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng công trình thủy lợi, nhằm tăng tỉ lệ diện tích tưới chủ động trên địa bàn toàn tỉnh, đặc biệt quan tâm những khu vực khan hiếm nguồn nước trong mùa khô.

- Về công tác quy hoạch, kế hoạch:

+ Lập quy hoạch chi tiết thủy lợi các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa.

+ Hoàn thiện kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trong khu tưới của các công trình thủy lợi, đảm bảo ổn định, bền vững.

+ Lập kế hoạch sửa chữa các công trình bị hư hỏng, xuống cấp, kém hiệu quả và xác định thứ tự ưu tiên đầu tư.

- Về công tác quản lý, bảo vệ:

+ Từng bước nâng cao năng lực hoạt động của Ban quản lý, khai thác công trình thủy lợi các huyện, tổ hợp tác dùng nước.

+ Rà soát, triển khai thực hiện nghiêm các quy định về quản lý, khai thác công trình thủy lợi như: cấm mốc ranh giới công trình, xây dựng Quy trình vận hành, xây dựng phương án bảo vệ công trình, quy định về quản lý an toàn đập hồ chứa ...

+ Thường xuyên tổ chức tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ công nhân ở Ban quản lý khai thác công trình thủy lợi, đáp ứng yêu cầu quản lý, khai thác, vận hành công trình.

+ Hoàn thiện các tổ hợp tác dùng nước để quản lý kênh mương nội đồng; huy động sự tham gia đóng góp công sức, kinh phí của người dân trong việc quản lý, bảo vệ công trình thủy lợi.

+ Các xã có công trình thủy lợi phối hợp chặt chẽ với đơn vị quản lý công trình trong công tác bảo vệ công trình, phát hiện và ngăn chặn kịp thời những trường hợp phá hoại công trình hoặc lấn chiếm trong phạm vi bảo vệ công trình.

- Về công tác khai thác sử dụng: Sử dụng hợp lý các công trình thủy lợi, khai thác tối đa năng lực phục vụ của công trình như: cấp nước nông nghiệp, công nghiệp, sinh hoạt; nuôi trồng thủy sản; lợi dụng cột nước để phát điện trong phạm vi hộ gia đình, khai thác tiềm năng du lịch ở các hồ chứa ...

- Biện pháp công trình: Rà soát, đánh giá hiện trạng, cần tập trung sửa chữa, nâng cấp các công trình bị hư hỏng, xuống cấp. Đối với những công trình này, được xác định theo thứ tự ưu tiên để lập kế hoạch kinh phí thực hiện. Đối với những công trình đập tạm đang phục vụ hiệu quả, lập kế hoạch nâng cấp để phục vụ ổn định, lâu dài.

## **II. Tiêu chí số 9 về phát triển sản xuất và nâng cao thu nhập:**

Để phát triển sản xuất nông nghiệp nâng cao thu nhập cho người dân nông thôn, địa phương cần xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện có hiệu quả các quy hoạch, các cơ chế chính sách đã được UBND tỉnh ban hành: Quyết định số 4227/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp tỉnh Đồng Nai đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Quyết định số 869/QĐ-UBND ngày 13/4/2015 của UBND tỉnh phê duyệt Đề án “Tái cơ cấu ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn” tỉnh Đồng Nai; Quyết định của UBND tỉnh về phê duyệt kế hoạch Tái cơ cấu 6 lĩnh vực: Trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp, thủy lợi, tổ chức sản xuất; Quyết định số 58/2014/QĐ-UBND ngày 24/11/2014 của UBND tỉnh về chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn; Quy hoạch sản xuất nông nghiệp của UBND các huyện; Triển khai đồng bộ và có hiệu quả các chương trình, đề án, dự án phát triển sản xuất nông nghiệp đã được UBND tỉnh phê duyệt.

### **3. Về hình thức tổ chức sản xuất:**

- Đổi mới nhận thức về vị trí, vai trò và tầm quan trọng của kinh tế tập thể trong thời kỳ hội nhập.

- Vận động các hộ sản xuất tham gia vào HTXNN nhằm thu hút thêm thành viên, hợp nhất, sáp nhập HTXNN cùng ngành nghề và địa bàn hoạt động để tăng tiềm lực tài chính và quy mô hoạt động của HTXNN;

- Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, chế biến, Áp dụng kỹ thuật sản xuất theo hướng sản xuất nông nghiệp tốt (GAP).

- Mở rộng phương thức hoạt động, không nên chỉ tập trung hoạt động đối với các lĩnh vực dịch vụ đầu vào mà cần mở rộng thêm các dịch vụ quan trọng như chế biến, tiêu thụ sản phẩm...

- Chú trọng đào tạo đội ngũ quản lý HTXNN; tuyên truyền vận động và tạo điều kiện cho các thành viên được tham gia các buổi tập huấn về chuyển giao khoa học kỹ thuật...

- Phát huy vai trò của Ban chủ nhiệm HTXNN trong nhiệm vụ xây dựng kế hoạch hoạt động của THT/HTXNN

- Triển khai thực hiện có hiệu quả Quyết định số 58/2014/QĐ-UBND ngày 24/11/2014 của UBND tỉnh về chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn.

#### **4. Về Sử dụng nước sạch và nước hợp vệ sinh theo quy chuẩn Quốc gia:**

Để hoàn thành chỉ tiêu 17.1 về Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch và nước hợp vệ sinh theo quy chuẩn Quốc gia, địa phương cần triển khai thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp sau:

##### **a/. Nhiệm vụ:**

Rà soát điều tra cụ thể đến từng hộ gia đình việc sử dụng nguồn nước sinh hoạt, từ đó có giải pháp phù hợp với từng đối tượng.

Huy động tổng lực nhiều nguồn vốn: Tập trung phát huy nguồn vốn của doanh nghiệp, của người dân là chính để xây dựng các công trình cấp nước tập trung nhỏ, lẻ và các thiết bị lọc nước hộ gia đình, cụm dân cư tập trung. Ngân sách Nhà nước tập trung hỗ trợ xây dựng các công trình cấp nước tập trung với quy mô vừa và lớn.

Tập trung ưu tiên bố trí nguồn vốn đầu tư các công trình cấp nước cho vùng sâu, vùng xa, đồng bào dân tộc, ưu tiên những khu vực có nguồn nước bị ô nhiễm, khó khăn về nước.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền đến từng người dân làm thay đổi căn bản nhận thức việc sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước. Hướng dẫn các mô hình xử lý nước để người dân nhận thức và đầu tư xây dựng phục vụ thiết thực cho bản thân và gia đình.

Ngân hàng chính sách tỉnh mở rộng hình thức cho vay vốn tín dụng ưu đãi lãi suất thấp cho các hộ dân vay vốn xây dựng công trình cấp nước và vệ sinh.

Đối với những khu vực dân số nông thôn sống rải rác không đủ điều kiện để đầu tư các công trình cấp nước tập trung, cụm cấp nước thì vận động nhân dân mua thiết bị lọc nước hộ gia đình để sử dụng.

##### **b/. Giải pháp thực hiện:**

- Giải pháp về nguồn vốn, cơ chế chính sách:

+ Ngân hàng chính sách tỉnh mở rộng hình thức cho vay vốn tín dụng ưu đãi lãi suất thấp cho các hộ dân vay vốn xây dựng công trình cấp nước và vệ sinh, cụ thể hóa chính sách hỗ trợ cho các hộ nghèo, gia đình chính sách, đồng bào dân tộc trong việc đóng góp kinh phí xây dựng các công trình cấp nước.

+ Dùng nguồn vốn ngân sách Nhà nước như một hình thức kích thích huy động mọi tổ chức, cá nhân tích cực bỏ vốn tham gia xây dựng chương trình. Triển khai rộng rãi xã hội hóa, kêu gọi các doanh nghiệp tham gia đầu tư xây dựng các công trình cấp nước tập trung nông thôn theo Quyết định số 42/2015/QĐ-UBND ngày 30/11/2015 của UBND tỉnh về Ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tỉnh Đồng Nai đến năm 2020.

- Giải pháp về truyền thông vận động cộng đồng: Tăng cường công tác tuyên truyền giáo dục, đa dạng hóa các loại hình tuyên truyền vận động nhân dân bỏ các tập tục lạc hậu như dùng nước không sạch để ăn uống, phóng uế, thải rác bừa bãi, làm cầu tiêu trên ao, sông rạch, chặn thả gia súc tự do không có chuồng

trại, lạm dụng việc sử dụng thuốc trừ sâu, phân bón hóa học không đúng qui định v.v... làm ô nhiễm nguồn nước, ô nhiễm môi trường.

- Giải pháp về khoa học công nghệ:

+ Chọn các công nghệ cấp nước truyền thống như giếng đào, khoan giếng nhỏ lẻ, xây bể chứa nước mưa, bể lọc nước, đầu tư thiết bị lọc nước nhỏ lẻ ở những nơi dân cư sống không tập trung. Riêng khu vực huyện Long Thành và Nhơn Trạch chất lượng nước hầu hết có độ pH thấp, đề nghị địa phương hướng dẫn các hộ dân liên hệ với Công ty cổ phần công nghệ sinh học Ka Long là đơn vị chuyên xử lý nước để mua bột hóa chất xử lý nước đạt QCVN 02: 2009/ BYT của Bộ Y tế.

+ Xây dựng các hệ cấp nước tập trung ở những nơi dân cư đông sống tập trung để phục vụ nước sạch cho người dân đạt QCVN 02: 2009/BYT của Bộ Y tế.

**5. Về sản xuất kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm:**

*a/ Nhiệm vụ:*

- Cùng cố, bố trí cán bộ chuyên trách thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về chất lượng vật tư nông nghiệp, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản tại địa phương;

- Thống kê đầy đủ cơ sở dữ liệu về cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản trên địa bàn;

- Tổ chức kiểm tra, đánh giá phân loại cơ sở và ký cam kết chấp hành điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm theo đúng quy định;

- Kiểm soát an toàn thực phẩm theo chuỗi liên kết sản xuất tiêu thụ sản phẩm và cấp giấy xác nhận sản phẩm chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn tại các điểm bày bán sản phẩm được kiểm soát.

*b/ Giải pháp:*

- Phổ biến tuyên truyền giáo dục pháp luật và kiến thức về an toàn thực phẩm;

- Tập huấn, đào tạo lực lượng cán bộ làm công tác quản lý chất lượng an toàn thực phẩm tại địa phương;

- Đẩy mạnh công tác thanh, kiểm tra an toàn thực phẩm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm;

- Bố trí nguồn lực (con người, kinh phí, trang thiết bị, ...) đảm bảo đủ điều kiện thực hiện nhiệm vụ quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp, an toàn thực phẩm trên địa bàn;

- Đề xuất các chương trình, dự án sản xuất kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản theo hướng sản xuất nông nghiệp tốt đảm bảo chất lượng an toàn thực phẩm và kiểm soát theo chuỗi sản phẩm.

## PHẦN 2:

### Hướng dẫn đánh giá

#### I. Tiêu chí số 3: Thủy lợi

##### 1. Điều kiện đạt tiêu chí theo quy định:

1.1. Có từ 80% trở lên diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động theo quy định cụ thể của UBND cấp tỉnh.

1.2. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ.

##### 2. Giải thích từ ngữ:

Đất sản xuất nông nghiệp là đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

- *Đất trồng cây hàng năm*: Là đất chuyên trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch không quá một (01) năm, kể cả đất sử dụng theo chế độ canh tác không thường xuyên theo chu kỳ, đất cỏ tự nhiên có cải tạo sử dụng vào mục đích chăn nuôi; bao gồm đất trồng lúa, đất cỏ dùng vào chăn nuôi, đất trồng cây hàng năm khác.

- *Đất trồng cây hàng năm khác*: Là trồng màu, hoa, cây thuốc, mía, đậu, gai, cói, sả, dâu tằm, cỏ,... đất không dùng để chăn nuôi; gồm đất bằng trồng cây hàng năm khác và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác.

- *Đất trồng cây lâu năm*: Là đất trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng trên một năm từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch, kể cả loại cây có thời gian sinh trưởng như cây hàng năm nhưng cho thu hoạch trong nhiều năm như thanh long, chuối, dứa, nho,... Đất trồng cây lâu năm bao gồm đất trồng cây ăn quả lâu năm, đất trồng cây lấy quả chứa dầu, điều, hồ tiêu, cao su, cà phê, chè và đất trồng cây lâu năm khác.

- *Diện tích gieo trồng*: Là diện tích canh tác trên đó thực tế có gieo trồng các loại cây nông nghiệp trong thời vụ gieo trồng nhằm thu hoạch sản phẩm phục vụ cho nhu cầu con người

- *Diện tích gieo trồng cả năm*: Là tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm các vụ và diện tích gieo trồng cây lâu năm.

- Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới tiêu chủ động được hiểu là diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới, hoặc tiêu nước kịp thời, đảm bảo cây trồng sinh trưởng và phát triển bình thường.

##### 3. Phương pháp đánh giá kết quả thực hiện:

3.1. Chỉ tiêu về diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động theo quy định:

3.1.1 Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được đánh giá là được tưới và tiêu nước chủ động khi đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Phương pháp xác định:

"1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động xác định theo công thức sau:

$$T_{\text{tưới}} = \frac{S_1}{S} \times 100(\%)$$

- Trong đó:
- +  $T_{\text{tưới}}$ : Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động (%).
  - +  $S_1$ : Diện tích gieo trồng cả năm thực tế được tưới bởi công trình thủy lợi (ha).
  - +  $S$ : Diện tích gieo trồng cả năm cần tưới theo kế hoạch (ha).
  - $S_1, S$ : Được xác định theo số liệu của năm gần nhất không có thiên tai.

**3.1.2. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp được tiêu chủ động xác định theo công thức sau:**

$$T_{\text{tiêu}} = \frac{F_1}{F} \times 100(\%)$$

- Trong đó:
- +  $T_{\text{tiêu}}$ : Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp được tiêu chủ động (%).
  - +  $F_1$ : Diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp thực tế được tiêu bởi công trình thủy lợi (ha).
  - +  $F$ : Diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp của xã (ha).
  - $F_1, F$ : Được xác định theo số liệu của năm gần nhất không có thiên tai.
  - Xã được đánh giá là đạt chỉ tiêu 3.1 khi  $T_{\text{tưới}} \geq 80\%$  và  $T_{\text{tiêu}} \geq 80\%$ .

### 3.1.3. Các trường hợp khác:

a) Đối với các xã không có công trình thủy lợi nhưng vẫn đảm bảo tỷ lệ diện tích sản xuất nông nghiệp được tưới, tiêu chủ động đạt trên 80% thì vẫn được tính là đạt.

b) Đối với các xã có đất nuôi trồng thủy sản hoặc đất làm muối được đánh giá là đạt chỉ tiêu 3.1 khi có công trình thủy lợi đảm bảo cấp, thoát nước chủ động đạt từ 80% trở lên. Cách xác định như sau:

- Tỷ lệ diện tích đất nuôi trồng thủy sản hoặc đất làm muối được cấp, thoát nước chủ động xác định theo công thức:

$$T_k = \frac{K_1}{K} \times 100(\%)$$

- Trong đó:
- +  $T_k$ : Tỷ lệ diện tích đất nuôi trồng thủy sản hoặc đất làm muối được cấp, thoát nước chủ động.
  - +  $K_1$ : Diện tích đất nuôi trồng thủy sản hoặc đất làm muối thực tế được cấp, tiêu thoát nước đảm bảo (ha).
  - +  $K$ : Diện tích đất nuôi trồng thủy sản hoặc đất làm muối cần cấp, thoát nước theo kế hoạch (ha).

$K_1, K$ : Được xác định theo số liệu của năm gần nhất không có thiên tai.

Xã được đánh giá là đạt chỉ tiêu 3.1 khi  $T_c$  đạt  $\geq 80\%$



**3.2. Chỉ tiêu về xã được đánh giá đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ khi đảm bảo các yêu cầu sau:**

a) Có tổ chức bộ máy thực hiện công tác phòng, chống thiên tai được thành lập và kiện toàn theo quy định của pháp luật, có nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu trong công tác phòng, chống thiên tai tại địa phương.

b) Các hoạt động phòng, chống thiên tai được triển khai chủ động và có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu dân sinh.

c) Có cơ sở hạ tầng thiết yếu đáp ứng yêu cầu phòng, chống thiên tai.

*Xã đạt chỉ tiêu khi hoàn thành các tiêu chí tiêu sau:*

**Bảng 1: Đánh giá các chỉ tiêu về đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ khi đảm bảo các yêu cầu sau:**

TT	Nội dung	Chỉ tiêu đánh giá	Đánh giá	
			Đạt	Không đạt
<b>I</b>	<b>Về tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực</b>			
1	Tổ chức bộ máy	a) Có Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn được thành lập theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 66/2014/NĐ-CP ngày 04/7/2014 của Chính phủ, hàng năm được kiện toàn.		
		b) Có phân công cụ thể trách nhiệm của từng bộ phận và các thành viên Ban chỉ huy phù hợp với điều kiện của từng địa phương		
2	Nguồn nhân lực	a) Có 100% cán bộ cấp xã tham gia trực tiếp công tác Phòng, chống thiên tai được tập huấn, nâng cao năng lực, trình độ.		
		b) Thành lập, củng cố và duy trì hoạt động thường xuyên của các đội xung kích phòng, chống thiên tai nòng cốt là lực lượng dân quân tự vệ và lực lượng quản lý đê nhân dân (nếu có) được đào tạo, tập huấn nghiệp vụ thường xuyên đáp ứng yêu cầu ứng phó giờ đầu khi có thiên tai xảy ra.		
		c) Có từ 70% trở lên người dân thuộc vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai.		
<b>II</b>	<b>Hoạt động phòng, chống thiên tai được triển khai chủ động và có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu dân sinh</b>			
1	Kế hoạch phòng, chống thiên tai	Có Kế hoạch Phòng, chống thiên tai cấp xã được phê duyệt và rà soát, cập nhật, bổ sung hàng năm theo quy định của Luật, đáp ứng yêu cầu về phòng, chống thiên tai tại chỗ.		

TT	Nội dung	Chỉ tiêu đánh giá	Đánh giá	
			Đạt	Không đạt
2	Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai	Có phương án ứng phó đối với các loại hình thiên tai chủ yếu, thường xuyên xảy ra trên địa bàn được xây dựng cụ thể, chi tiết và phê duyệt phù hợp với quy định, tình hình đặc điểm thiên tai ở địa phương		
3	Thực hiện có hiệu quả kế hoạch phòng, chống thiên tai được phê duyệt	a) Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã phải chuẩn bị, duy trì thường xuyên hoặc có phương án sẵn sàng huy động từ 70% trở lên số lượng của từng loại vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ cho hoạt động phòng, chống thiên tai theo kế hoạch được duyệt.		
		b) Có 100% tổ chức và từ 70% trở lên số hộ gia đình, cá nhân trong vùng thường xuyên bị thiên tai chủ động chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai đáp ứng yêu cầu dân sinh tại chỗ theo kế hoạch được duyệt và theo hướng dẫn của Ban Chỉ đạo TW về PCTT - Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm cứu nạn		
<b>III Về cơ sở hạ tầng thiết yếu</b>				
1	Quy hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng	a) Thực hiện lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào các Quy hoạch: sử dụng đất; phát triển dân sinh - kinh tế - xã hội - môi trường; phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có, đảm bảo phù hợp với quy hoạch phòng chống lũ, quy hoạch về đê điều (nếu có).		
		b) 100% cơ sở hạ tầng được xây dựng mới phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn trước thiên tai đã được ban hành hoặc được lồng ghép nội dung an toàn trước thiên tai.		
2	Thông tin, cảnh báo và ứng phó thiên tai	a) Có hệ thống thu nhận, truyền tải và cung cấp thông tin dự báo, cảnh báo và ứng phó thiên tai đảm bảo 100% người dân được tiếp nhận một cách kịp thời, đầy đủ		
		b) 100% những điểm có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai được lắp đặt hệ thống hướng dẫn, cảnh		

NAM

TT	Nội dung	Chỉ tiêu đánh giá	Đánh giá	
			Đạt	Không đạt
		báo		
3	Thực thi pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai	Tất cả các vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai được kiểm tra, phát hiện và xử lý; không để phát sinh những vụ vi phạm mới hoặc phải kiểm tra, phát hiện và ngăn chặn kịp thời.		

Xã được đánh giá hoàn thành tiêu chí số 3 về Thủy lợi khi xã hoàn thành tất cả các tiêu chí tiêu trong chỉ tiêu 3.1 và chỉ tiêu 3.2

#### 4. Hồ sơ minh chứng:

- Quyết định công nhận đạt tiêu chí thủy lợi của UBND huyện;
- Tờ trình và báo cáo kết quả thực hiện tiêu chí thủy lợi của UBND cấp xã;
- Biểu tổng hợp diện tích các loại cây trồng, nuôi thủy sản và các đối tượng sử dụng nước khác; trường hợp có biến động về diện tích đất sản xuất nông nghiệp so với theo quy hoạch sử dụng đất, UBND xã có văn bản giải trình và có xác nhận của UBND cấp huyện;
- Biểu tổng hợp diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động từ các nguồn, như: Tưới, tiêu từ công trình thủy lợi, giếng khoan, giếng đào, hệ thống tưới nước tiết kiệm;
- Biểu tổng hợp danh mục, số lượng, năng lực phục vụ của các công trình thủy lợi, giếng khoan, giếng đào, hệ thống tưới nước tiết kiệm...trên địa bàn xã;
- Quyết định kiện toàn Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn xã;
- Văn bản phân công nhiệm vụ thành viên Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn xã;
- Kế hoạch, phương án phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn của xã;
- Báo cáo đánh giá tổng kết công tác phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn năm, kế hoạch nhiệm vụ năm tiếp theo và Báo cáo kết quả thực hiện: Phòng chống thiên tai theo phương châm “4 tại chỗ, bao gồm: Chỉ huy tại chỗ; lực lượng tại chỗ; phương tiện, vật tư tại chỗ và hậu cần tại chỗ”;
- Kế hoạch phòng chống thiên tai cấp xã theo Điều 15, Luật phòng chống thiên tai;
- Biên bản họp dân, lấy ý kiến đồng thuận của nhân dân về việc công nhận đạt tiêu chí thủy lợi;
- Quyết định phê duyệt quy hoạch sử dụng đất trên địa bàn xã của cấp có thẩm quyền; báo cáo thống kê kết quả sản xuất hàng năm...).

Xã được công nhận hoàn thành chỉ tiêu khi cung cấp đầy đủ hồ sơ và đảm bảo kết quả khi tham gia khảo sát thực tế.

## **II. Tiêu chí số 10: Thu nhập:**

Sở Nông nghiệp và PTNT phối hợp với Cục Thống kê tỉnh để đánh giá:

### **1. Điều kiện đạt tiêu chí theo quy định: Đáp ứng 02 yêu cầu:**

1.1. Thu nhập bình quân đầu người/ năm: Năm 2016  $\geq$  39 triệu đồng; năm 2017  $\geq$  44 triệu đồng

1.2. Thực hiện kế hoạch về sản xuất nông nghiệp hàng năm của xã: Đạt

### **2. Phương pháp đánh giá thực hiện:**

2.1. Về giá trị Thu nhập bình quân đầu người/ năm: Cục Thống kê tỉnh đánh giá

2.2. Về thực hiện hoàn thành kế hoạch sản xuất nông nghiệp của năm và thực hiện các nhiệm vụ giải pháp về phát triển sản xuất nâng cao thu nhập do ngành nông nghiệp hướng dẫn: Sở Nông nghiệp và PTNT đánh giá.

### **3. Hồ sơ minh chứng:**

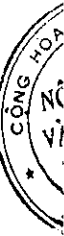
- Quyết định công nhận đạt tiêu về thu nhập của UBND huyện;
- Tờ trình và báo cáo kết quả thực hiện tiêu chí thu nhập của UBND xã;
- Bảng biểu, phiếu điều tra theo hướng dẫn Cục Thống kê;
- Kế hoạch sản xuất nông nghiệp của UBND xã và báo cáo kết quả thực hiện nội dung kế hoạch đề ra;
- Bảng so sánh đánh giá kết quả thực các chỉ tiêu về phát triển sản xuất nông nghiệp của xã so với kế hoạch được UBND huyện giao;
- Biên bản họp dân về đánh giá kết quả thực hiện tiêu chí số 10 về thu nhập.

## **III. Chỉ tiêu 13.2: Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững:**

### **3.1. Xã đạt chuẩn tiêu chí khi đáp ứng yêu cầu:**

- Xã xác định được ít nhất 01 sản phẩm nông nghiệp chủ lực
- Hình thức liên kết thực hiện theo một trong hai hình thức sau:
  - + Hình thức 1: Có hợp đồng liên kết thu mua sản phẩm chủ lực trong sản xuất nông nghiệp đang thực hiện hiệu quả. Hợp đồng tiêu thụ phải thực hiện tiêu thụ ít nhất 10% sản lượng so với tổng sản lượng các sản phẩm nông sản chủ lực của xã. Thời gian thực hiện hợp đồng tối thiểu phải được 02 năm.
  - + Hình thức 2: Xã có chuỗi liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp đang thực hiện có hiệu quả; Thời gian quy định tối thiểu thực hiện hợp đồng đối với từng lĩnh vực cụ thể như sau: Đối với trồng trọt: Cây hằng năm là 05 năm, cây lâu năm là 07 năm; Đối với chăn nuôi và Thủy sản là 02 năm.

### **3.2. Phương pháp đánh giá thực hiện:**



a) Có hợp đồng liên kết thu mua sản phẩm chủ lực trong sản xuất nông nghiệp đang thực hiện hiệu quả được ký giữa nông dân, Hợp tác xã với doanh nghiệp, thời gian thực hiện hợp đồng ổn định từ 02 năm trở lên.

b) Có liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp hoạt động hiệu quả trên cơ sở hợp đồng liên kết cung ứng vật tư đầu vào, tổ chức sản xuất theo 01 quy trình và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp được ký giữa nông dân, tổ chức đại diện của nông dân và doanh nghiệp hoặc Liên kết doanh nghiệp với Tổ chức đại diện nông dân; Liên kết giữa doanh nghiệp với nông dân theo chuỗi giá trị từ khâu sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

### **3.3. Hồ sơ minh chứng:**

#### **\* Yêu cầu chung của 02 hình thức.**

- Quyết định công nhận đạt tiêu chí về hình thức tổ chức sản xuất của UBND huyện, thị xã, thành phố;

- Tờ trình và báo cáo kết quả thực hiện tiêu chí của UBND xã;

#### **a) Hình thức 1:**

- Hợp đồng thu mua sản phẩm chủ lực trong sản xuất nông nghiệp được ký kết tối thiểu trong 02 năm và có xác nhận của UBND xã. Hợp đồng có thể thực hiện theo các hình thức sau:

+ Hợp đồng thu mua sản phẩm nông nghiệp giữa Doanh nghiệp, tổ chức đại diện của nông dân và nông dân (hợp đồng 03 bên);

+ Hợp đồng giữa Doanh nghiệp và tổ chức đại diện của nông dân; hợp đồng giữa tổ chức đại diện của nông dân với nông dân.

- Báo cáo của Hợp tác xã về hoạt động thu mua sản phẩm nông nghiệp chủ lực theo hợp đồng đã ký (*có danh sách nông dân ký hợp đồng theo mẫu kèm theo*)

- Hồ sơ minh chứng về năng lực hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và Hợp tác xã tham gia ký kết hợp đồng.

- Báo cáo của UBND xã về đánh giá tỷ lệ sản phẩm chủ lực được tiêu thụ trong hợp đồng so với tổng sản lượng các sản phẩm chủ lực trên địa bàn xã. Kèm theo bảng tổng hợp diện tích, năng suất, sản lượng các sản phẩm nông sản chủ lực của xã tại thời điểm đánh giá;

#### **b) Hình thức 2: Trường hợp xã có dự án chuỗi liên kết được UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt cần có các hồ sơ sau:**

- Quyết định phê duyệt dự án của UBND tỉnh;

- Kế hoạch triển khai thực hiện dự án của chủ dự án đến các thành viên sau khi dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt;

- Báo cáo 6 tháng và hàng năm về kết quả và tiến độ thực hiện kế hoạch tiêu thụ sản phẩm của chủ dự án

- Kế hoạch hàng năm của UBND xã trong việc phối hợp, hỗ trợ chủ dự án triển khai thực hiện chuỗi liên kết trên địa bàn;

- Báo cáo của UBND cấp xã về đánh giá kết quả hoạt động của dự án chuỗi liên kết đã được duyệt trên địa bàn xã từ khi dự án được phê duyệt đến thời điểm công nhận đạt tiêu chí. Trong đó, đánh giá tính hiệu quả việc thực hiện dự án cánh đồng lớn trên địa bàn (so sánh về chi phí sản xuất, lợi nhuận giữa các hộ tham gia dự án và các hộ chưa tham gia dự án);

#### **IV. Tiêu chí 17 về Môi trường và An toàn thực phẩm:**

##### **1. Chỉ tiêu 17.1 về Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định**

###### **1.1. Điều kiện đạt chỉ tiêu theo quy định:**

- Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch và nước hợp vệ sinh:  $\geq 98\%$ ;

- Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch:  $\geq 65\%$

Ngoài yêu cầu về tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch và nước hợp vệ sinh theo quy định. Đối với các xã có công trình cấp nước tập trung vào thời điểm đánh giá phải đáp ứng đầy đủ 5 điều kiện về công trình cấp nước bền vững, bao gồm:

(1) Có tổ chức, cá nhân được giao quản lý, sử dụng và khai thác công trình;  
(2) Có ít nhất 01 cán bộ quản lý, vận hành đã tham gia khóa đào tạo, tập huấn về quản lý, vận hành công trình;

(3) Có ít nhất 60% hộ gia đình đầu nối và sử dụng nước theo thiết kế được duyệt;

(4) Chất lượng nước đáp ứng quy chuẩn quốc gia (QCVN 02:2009/BYT do Bộ Y tế ban hành ngày 17/6/2009);

(5) Tiền nước ít nhất đảm bảo đủ trang trải cho chi phí quản lý vận hành và sửa chữa nhỏ.

###### *Đánh giá theo Phụ lục 1.4*

###### **1.2. Phương pháp đánh giá thực hiện:**

*a) Nước hợp vệ sinh:* Là nước sử dụng trực tiếp hoặc sau lọc thoả mãn các điều kiện: trong, không màu, không mùi, không vị. Ngoài ra cần kết hợp với những quan sát theo hướng dẫn dưới đây:

- Nước máy hợp vệ sinh: Là nước từ các công trình cấp nước tập trung (tự chảy, bơm dẫn) có hệ thống đường ống cung cấp nước cho nhiều hộ gia đình thoả mãn điều kiện: trong, không màu, không mùi, không vị.

- Giếng đào hợp vệ sinh: Giếng đào phải nằm cách nhà tiêu, chuồng gia súc hoặc nguồn gây ô nhiễm khác ít nhất 10m. Thành giếng cao tối thiểu 0,6m được xây bằng gạch, đá và thả ống buy sâu ít nhất 3m kể từ mặt đất. Sân giếng phải làm bằng bê tông hoặc lát gạch, đá, không bị nứt nẻ.

- Giếng khoan hợp vệ sinh: Giếng khoan phải nằm cách nhà tiêu, chuồng gia súc hoặc nguồn gây ô nhiễm khác. Sân giếng phải làm bằng bê tông hoặc lát gạch, đá, không bị nứt nẻ.

- Các nguồn nước hợp vệ sinh khác: Nước suối, nước mặt, nước mưa và nước mạch lộ hợp vệ sinh.

Khuyến cáo: Nước mưa thu hứng từ mái fibro xi măng có chất amiăng, khi sử dụng có nguy cơ gây bệnh ung thư do đó khuyến cáo không được dùng cho ăn uống và không được xếp vào loại nước hợp vệ sinh.

b) Nước sạch (cũng là nước hợp vệ sinh): Là nước đáp ứng các chỉ tiêu theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt - QCVN 02:2009/BYT do Bộ Y tế ban hành ngày 17/6/2009 (*Phụ lục 1.2; 1.3*)

c) Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định trên tổng số hộ dân của xã tại cùng thời điểm. (*Phụ lục 1.4*)

**\* Phương pháp đánh giá chỉ tiêu tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch:**

- Đối với hộ sử dụng nước từ các công trình nhỏ lẻ (Giếng đào, Giếng khoan, Bể lu chứa nước mưa, thiết bị lọc nước hộ gia đình và nguồn khác): Trong khả năng ngân sách cho phép chọn cỡ mẫu phù hợp để xét nghiệm. Nguồn nước cấp đạt 10 chỉ tiêu theo giới hạn cho phép II. Đề nghị chọn tối thiểu 4 mẫu/ấp (căn cứ số lượng các loại hình công trình: Giếng khoan; giếng đào; bể lu chứa nước mưa, thiết bị lọc nước hộ gia đình, nguồn nước khác để phân bổ số lượng cho phù hợp). Xã phối hợp với đơn vị có chức năng tiến hành lấy mẫu nước xét nghiệm.

- Đối với địa phương có sử dụng nước máy, nước từ các công trình cấp nước tập trung: Số hộ sử dụng căn cứ số liệu từ các cơ sở cấp nước máy, từ các công trình cấp nước tập trung cung cấp. Nguồn nước cấp đạt 14 chỉ tiêu theo giới hạn cho phép I. Ngoài danh sách hộ dùng nước từ các trạm cấp nước tập trung, địa phương bổ sung danh sách hộ dân sử dụng công nghệ, thiết bị lọc nước trên địa bàn xã (nếu có).

**1.3. Hồ sơ minh chứng:**

- Quyết định công nhận đạt tiêu chí của UBND huyện;
- Tờ trình và báo cáo kết quả thực hiện tiêu chí của UBND cấp xã;
- Kế hoạch điều tra quả thực hiện tiêu chí;
- Bảng tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện tiêu chí tại phụ lục: 1.1; 1.2; 1.3; 1.4.

- Kết quả điều tra lấy mẫu xét nghiệm các hộ cấp nước nhỏ lẻ đối với trường hợp điều tra lấy mẫu; kết quả xét nghiệm mẫu nước của trạm cấp nước tập trung (6 tháng trở lại tính từ thời điểm đánh giá) đối với các xã sử dụng nguồn nước từ trạm cấp nước; chứng nhận chất lượng nước đảm bảo quy chuẩn quốc gia đối với các thiết bị, công nghệ lọc nước (nếu có).

Xã có trách nhiệm phối hợp với cơ quan có chuyên môn để tiến hành xét nghiệm mẫu nước đối với các công trình cấp nước nhỏ lẻ

**2. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm:**

**2.1. Điều kiện đạt chỉ tiêu theo quy định:** 100% hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm.

**2.2. Đánh giá thực hiện:**

**a) Đối tượng áp dụng:**

- Hộ gia đình, cơ sở sản xuất ban đầu (trồng trọt, chăn nuôi, thu hái, khai thác nông lâm thủy sản; nuôi trồng thủy sản; tàu cá; sản xuất, khai thác muối);

- Hộ gia đình, cơ sở thu gom, giết mổ, sơ chế, chế biến, bảo quản, vận chuyển thực phẩm;

- Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm.

**b) Phạm vi áp dụng:**

Các hộ gia đình, cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trong địa bàn xã nông thôn mới (trừ cơ sở sản xuất không cung cấp sản phẩm ra thị trường).

**c) Giải thích thuật ngữ:**

- Cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ: Là nơi thực hiện một, một số hoặc tất cả các hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, thu hái, đánh bắt, khai thác nông lâm thủy sản; sản xuất muối cung cấp sản phẩm ra thị trường không có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đầu tư, trừ các trường hợp sau:

+ Cơ sở đã được cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại;

+ Cơ sở đã được cấp giấy chứng nhận thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP);

+ Tàu cá lắp máy có tổng công suất máy chính từ 90CV trở lên.

*(theo quy định tại Thông tư 51/2014/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm và phương thức quản lý đối với các cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ).*

- Cơ sở sản xuất thực phẩm chức năng ban đầu nhỏ lẻ: .....

- Cơ sở kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ: Là cơ sở kinh doanh thực phẩm ở quy mô hộ gia đình, hộ cá thể có hoặc không có giấy đăng ký kinh doanh thực phẩm.

*(theo quy định tại Thông tư 26/2012/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2012 của Bộ Y tế quy định cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm; nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai; dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế).*





d) Phương pháp đánh giá kết quả thực hiện:

TT	Đối tượng	Yêu cầu đạt	Căn cứ pháp lý
<b>I</b>	<b>Hộ gia đình, cơ sở sản xuất ban đầu</b>		
1	Sản xuất nông lâm thủy sản ban đầu nhỏ lẻ	Giấy cam kết sản xuất thực phẩm an toàn với cơ quan quản lý được UBND cấp tỉnh phân công, phân cấp	Điều 10, 11 Thông tư 51/2014/TT-BNNPTNT
2	Sản xuất nông lâm thủy sản ban đầu (không thuộc đối tượng nhỏ lẻ)	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Thông tư 45/2014/TT-BNNPTNT
3	Sản xuất thực phẩm chức năng ban đầu nhỏ lẻ	Cơ sở phải tự xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát nội bộ về điều kiện an toàn thực phẩm của cơ sở ít nhất 1 lần/năm và được Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cơ quan có thẩm quyền kiểm tra.	Điều 9,10 Thông tư số 26/2012/TT-BYT của Bộ Y tế
<b>II</b>	<b>Hộ gia đình, cơ sở thu gom, giết mổ, sơ chế, chế biến, bảo quản, vận chuyển thực phẩm (*)</b>		
1	Sơ chế, chế biến, bảo quản, vận chuyển thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Thông tư 26/2012/TT-BYT
2	Thu gom, giết mổ, sơ chế, chế biến, bảo quản, vận chuyển thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực Có kết quả kiểm tra theo quy định tại Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và PTNT đạt loại A hoặc B và còn hiệu lực	Thông tư 45/2014/TT-BNNPTNT
3	Chế biến, bảo quản, vận chuyển thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công thương	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực Giấy cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm với cơ quan thẩm quyền tại địa phương do Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương quy định và phân cấp quản lý (đối với cơ sở không được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)	Điều 3 Khoản 1 Thông tư 58/2014/TT-BCT; Điều 1 Khoản 2 Thông tư 57/2015/TT-BCT

		hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật)	
<b>III Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm</b>			
1	Chợ đầu mối, đấu giá nông sản	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Thông tư 45/2014/TT-BNNPTNT
2	Cơ sở kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế (trừ các cơ sở nêu tại mục III.3)	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Thông tư 30/2012/TT-BYT
3	Cơ sở kinh doanh nhỏ lẻ không có yêu cầu bảo quản sản phẩm đặc biệt; Cơ sở bán hàng rong; Cơ sở kinh doanh bao gói sẵn không yêu cầu điều kiện bảo quản đặc biệt (thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế)	Cơ sở phải tự xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát nội bộ về điều kiện an toàn thực phẩm của cơ sở ít nhất 1 lần/năm và được Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cơ quan có thẩm quyền kiểm tra.	Điều 9,10 Thông tư số 26/2012/TT-BYT của Bộ Y tế
4	Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống và kinh doanh thức ăn đường phố	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Thông tư 30/2012/TT-BYT
5	Cơ sở kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công thương (Siêu thị, chợ, cửa hàng thực phẩm)	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực Giấy cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm với cơ quan thẩm quyền tại địa phương do Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương quy định và phân cấp quản lý (đối với cơ sở không được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật)	Điều 3 Khoản 1 Thông tư 58/2014/TT-BCT; Điều 1 Khoản 2 Thông tư 57/2015/TT-BCT
6	Cơ sở kinh doanh nông lâm thủy sản thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực Có kết quả kiểm tra theo quy định tại Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và PTNT đạt loại A hoặc B và còn hiệu lực	Thông tư 45/2014/TT-BNNPTNT

(\*) Sản phẩm thực phẩm và cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của từng Bộ được quy định tại Phụ lục 1, 2, 3 kèm theo Thông tư liên tịch 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 9/4/2014 hướng dẫn việc phân công, phối hợp trong quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm.

### 2.3. Hồ sơ minh chứng:

- Quyết định công nhận đạt tiêu chí của UBND huyện;
- Tờ trình và báo cáo kết quả thực hiện tiêu chí thủy lợi của UBND cấp xã;
- Danh sách thống kê các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn (tên cơ sở, địa chỉ cơ sở theo từng loại hình sản xuất, kinh doanh).

Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 06 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá.

- Thông tin việc tuân thủ quy định về an toàn thực phẩm của các cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm tương ứng với từng loại hình cơ sở, cụ thể:

+ Số, ngày cấp, cơ quan cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm;

+ Ngày làm Bản ký cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm;

+ Ngày kiểm tra, cơ quan kiểm tra, kết quả kiểm tra điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm.

Trên đây là Hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và PTNT về thực hiện các tiêu chí số 3, 13.2, 17.1, 17.3 của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020 tỉnh Đồng Nai. //

#### Nơi nhận:

- Ban chỉ đạo nông nghiệp, nông dân, nông thôn và Xây dựng NTM tỉnh (báo cáo);
- UBND các huyện, TX Long Khánh và TP Biên Hòa;
- VPĐP Chương trình NTM các huyện, TX Long Khánh và TP Biên Hòa;
- Giám đốc và các PGĐ Sở;
- VPĐP Chương trình nông thôn mới tỉnh;
- Các đơn vị: Thủy lợi; Thủy sản; PTNT; TT&BVTV; Khuyến nông; CN&TY; NS & VSMTNN; Kiểm lâm; QLCL NLS&TS;
- Lưu: VT, KH-TC (Hiệp) (13)

GIÁM ĐỐC



Huỳnh Thành Vinh

**PHỤ LỤC 1**  
**Chỉ tiêu 17.1 về Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch**  
**theo quy định**

**Phụ lục 1.1**

**Bảng giới hạn các chỉ tiêu chất lượng theo quy chuẩn Quốc gia**

T T	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn tối đa cho phép	
			I	II
1	Màu sắc(*)	TCU	15	15
2	Mùi vị(*)	-	Không có mùi vị lạ	Không có mùi vị lạ
3	Độ đục(*)	NTU	5	5
4	Clo dư	mg/l	Trong khoảng 0,3- 0,5	-
5	pH(*)	-	6,0 >< 8,5	6,0 >< 8,5
6	Hàm lượng Amoni(*)	mg/l	3	3
7	Hàm lượng Sắt tổng số (Fe <sup>2+</sup> + Fe <sup>3+</sup> )(*)	mg/l	0,5	0,5
8	Chỉ số Pecmanganat	mg/l	4	4
9	Độ cứng tính theo CaCO <sub>3</sub> (*)	mg/l	350	-
10	Hàm lượng Clorua(*)	mg/l	300	-
11	Hàm lượng Florua	mg/l	1,5	-
12	Hàm lượng Asen tổng số	mg/l	0,01	0,05
13	Coliform tổng số	Vi khuẩn/ 100ml	50	150
14	E. coli hoặc Coliform chịu nhiệt	Vi khuẩn/ 100ml	0	20

**Ghi chú:**

- (\*) Là chỉ tiêu cảm quan.
- Giới hạn tối đa cho phép I: Áp dụng đối với các cơ sở cung cấp nước.
- Giới hạn tối đa cho phép II: Áp dụng đối với các hình thức khai thác nước của cá nhân, hộ gia đình (các hình thức cấp nước bằng đường ống chỉ qua xử lý đơn giản như giếng khoan, giếng đào, bể mưa, máng lán, đường ống tự chảy).

**Phụ lục 1.2**  
**Biểu mẫu tổng hợp hiện trạng cấp nước sinh hoạt hộ gia đình tại**  
**thôn/xóm/ấp....xã....**

TT	Họ và tên chủ hộ	Nguồn và loại hình cấp nước hộ gia đình đang sử dụng cho sinh hoạt						Đánh giá điều kiện nước cấp			
		sông, suối	hồ, ao	Giếng khoan	Giếng đào	Cấp nước tập trung	loại hình cấp nước khác	Hợp vệ sinh	Không hợp vệ sinh	Nước sạch	Nước không sạch
1								1	0	1	0
2								0	1	0	1
3											
4											
5											
6											
7											
8											
9											
10											
11											
12											
13											
14											
15											
16											
...											
<b>Tổng số</b>											

**Đánh giá:** Thôn/xóm/bản đạt tiêu chí chung về tỷ lệ nước hợp vệ sinh: Có/không

Thôn/xóm/bản đạt tiêu chí chung về tỷ lệ nước sạch: Có/không

Các hoạt động lãnh đạo thôn/xóm/bản cần thực hiện:

.....  
 .....  
 .....  
 .....  
 .....

**Phụ lục 1.3**

**Biểu mẫu tổng hợp tình hình cấp nước sinh hoạt xã.....**

TT	Tên thôn	Tổng số hộ gia đình	Số hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh		Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch		Ghi chú
			Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %	
1	ấp A	150	120	80	100	67	
2	ấp B	200	160	80	160	80	
3							
4							
5							
6							
7							
8							
9							
10							
11							
12							
13							
14							
15							
16							
<b>Tổng cộng</b>		<b>350</b>	<b>280</b>	<b>80</b>	<b>260</b>	<b>74</b>	

Đánh giá: Đạt tiêu chí về nước hợp vệ sinh                      Có/không

Đạt tiêu chí về tỷ lệ nước sạch                                      Có/không

Các hoạt động lãnh đạo UBND xã cần chỉ đạo các thôn/xóm/bản thực hiện:

.....  
 .....  
 .....  
 .....  
 .....

**Phụ lục 1.4**

**Biểu mẫu tổng hợp đánh giá mức độ bền vững công trình cấp nước tập trung trên địa bàn thôn/xóm/bản và xã**

T T	Tên công trình	Quyết định giao đơn vị/cá nhân quản lý, khai thác		Năng lực cán bộ vận hành		Số hộ cấp nước		Đánh giá bền vững tài chính		Chất lượng nước		Ghi chú
				Tổng số	Số cán bộ có chứng chỉ vận hành	Số hộ theo thiết kế	số hộ sử dụng thực tế	Giá nước	Thu đủ bù chi (có/không)	Đáp ứng quy chuẩn	Không đáp ứng	
1	Cấp nước tập trung thôn ...	Có	Không									
2												
3												
4												
5												
6												
7												
8												
9												

**Đánh giá chung:**

Số công trình cấp nước tập trung trên địa bàn đáp ứng tiêu chí bền vững:

.....Công trình/.....Tổng số công trình

Nội dung đề nghị triển khai thực hiện đối với các công trình chưa đạt yêu cầu

.....  
 .....  
 .....  
 .....